BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 1741/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển phía Bắc (Nhóm 1) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét tờ trình số 1694/TTr-CHHVN-KHĐT ngày 29/7/2011 của Cục Hàng hải Việt Nam và Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định tháng 6/2011 về Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển phía Bắc (Nhóm 1) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển phía Bắc (Nhóm 1) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Nhóm 1 bao gồm các cảng biển thuộc các tỉnh, thành phố ven biển thuộc khu vực Bắc Bộ: Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và thành phố Hải Phòng. Vùng hấp dẫn của cảng bao gồm toàn bộ các tỉnh phía Bắc và một lượng nhất định hàng quá cảnh Trung Quốc.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa bằng đường biển của khu vực phía Bắc, đặc biệt là vùng tam giác kinh tế động lực Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Chức năng, vai trò, quy mô của từng cảng hợp lý và phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển cảng hợp lý trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế tự nhiên trong khu vực; từng bước cải tạo nâng cấp điều kiện khai thác cảng biển, luồng tàu phù hợp nhu cầu, năng lực duy trì, duy tu; phát triển cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng theo hướng tiến ra biển để có thể tiếp nhận được những tàu lớn, giảm thiểu khó khăn trở ngại về luồng tàu, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn miền Bắc.

- Phát triển cảng đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng cảng biển bao gồm cầu cảng, khu nước, luồng tàu, hệ thống an toàn hàng hải, mạng kỹ thuật và hạ tầng sau cảng. Đặc biệt chú trọng đến sự kết nối liên hoàn giữa cảng biển với mạng giao thông quốc gia kết nối tới cảng (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, ...) và các đầu mối, trung tâm dịch vụ logistics ở khu vực; phát triển đồng bộ, hài hòa với quy hoạch kinh tế - xã hội địa phương và khu vực; gắn kết và đáp ứng nhu cầu của các quy hoạch ngành có liên quan.

- Tập trung nguồn lực để phát triển cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng. Đối với các cảng khác, phát triển trên cơ sở tận dụng tối đa và hợp lý hạ tầng cơ sở sẵn có, đầu tư chiều sâu để nâng cao năng lực khai thác. Đối với các cảng biển đầu tư xây dựng mới, đặc biệt là bến cảng container: phải phát triển trên cơ sở đầu tư công nghệ bốc xếp hiện đại, ứng dụng khoa học công nghệ cao vào quản lý khai thác.

- Phát triển cảng phải kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững, đồng thời đảm bảo về an ninh, quốc phòng. Giảm dần và tiến tới dừng thực hiện các hoạt động chuyển tải khu vực Vịnh Hạ Long và khu vực lân cận.

b) Mục tiêu, định hướng phát triển

- *Mục tiêu chung:* Phát triển cảng biển phía Bắc (Nhóm 1) một cách đồng bộ, hiệu quả; tập trung nguồn lực phát triển cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng; phát triển các cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Hải Phòng, Hòn Gai) một cách bền vững, có chiều sâu và hiệu quả, giảm ùn tắc hàng hóa; làm nền tảng để tạo đà phát triển các đô thị cảng biển, các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ phát triển kinh tế toàn khu vực.

- *Mục tiêu cụ thể*

+ Bảo đảm thông qua cảng lượng hàng các giai đoạn quy hoạch như sau:

- 112 ÷ 125 triệu T/năm vào năm 2015;
- 146 ÷ 176 triệu T/năm vào năm 2020;
- 320 triệu T/năm vào năm 2030.

+ Tập trung nguồn lực để hoàn thành đầu tư phát triển cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại khu bến Lạch Huyện để có thể tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 DWT, tạo cửa ra cho hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam vận tải trên các tuyến biển xa, và thu hút một phần hàng trung chuyển quốc tế khu vực.

+ Cải tạo, đầu tư có chiều sâu để nâng cao năng lực khai thác cảng Hải Phòng (khu bến Đình Vũ, khu bến trên sông Cấm), cảng Hòn Gai (khu bến Cái Lân) và các bến tổng hợp địa phương khác để khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng hiện có, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa vận tải biển từng khu vực.

3. Nội dung quy hoạch

a) Quy hoạch chi tiết các cảng trong nhóm

Nhóm 1 gồm các cảng: Hải Phòng, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hải Hà, Vạn Gia, Mũi Chùa, Vạn Hoa, Diêm Điền, Hải Thịnh.

- ***Cảng Hải Phòng:*** Là cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế (loại IA), gồm các khu bến cảng Lạch Huyện, khu bến cảng Đình Vũ (gồm cả Nam Đình Vũ), khu bến cảng trên sông Cấm và khu bến cảng Yên Hưng - Đầm nhà Mạc. Cụ thể như sau:

+ Khu bến cảng Lạch Huyện: Khu bến có quy mô tiếp nhận tàu container có trọng tải tới 100.000 DWT. Bố trí các bến tổng hợp cho tàu hàng tổng hợp trọng tải trên 50.000 DWT. Năng lực thông qua dự kiến vào năm 2015 đạt khoảng từ 12,1 - 13,8 triệu tấn/năm và năm 2020 đạt khoảng từ 28,2 - 34,8 triệu tấn/năm, và dự kiến đạt xấp xỉ 120 triệu tấn/năm vào năm 2030.

+ Khu bến cảng Đình Vũ (gồm cả Nam Đình Vũ): Tiếp tục đầu tư xây dựng các bến tổng hợp, container và các bến chuyên dụng theo quy hoạch cho cỡ tàu đến 20.000 DWT không đầy tải, lợi dụng thủy triều ra vào làm hàng. Năng lực thông qua dự kiến vào năm 2015 đạt đến 19,1 triệu tấn/năm, vào năm 2020 đạt khoảng 31 triệu tấn/năm, và dự kiến đạt khoảng 42 triệu tấn/năm vào năm 2030.

+ Khu bến cảng trên sông Cấm: Hạn chế phát triển mở rộng các bến khu vực trên sông Cấm, đặc biệt khu vực nội thành thành phố Hải Phòng sẽ từng bước chuyển đổi công năng các bến theo quy hoạch của thành phố. Các bến khu sông Cấm chỉ đầu tư chiều sâu để duy trì khai thác hiệu quả cho tàu có trọng tải đến 10.000 DWT. Năng lực thông qua dự kiến vào năm 2015 đạt khoảng 23,6 triệu tấn/năm, vào năm 2020 đạt khoảng 20 triệu tấn và giảm dần đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 18 triệu tấn/năm.

+ Khu bến cảng Yên Hưng (sông Chanh, Đầm nhà Mạc): gồm các bến tổng hợp, chuyên dụng tại khu Yên Hưng dọc sông Chanh cho tàu có trọng tải đến 50.000 DWT giảm tải và tại khu vực Đầm nhà Mạc cho tàu trọng tải đến 10.000 DWT; Các bến tổng hợp chủ yếu tập trung bên phía bờ phải sông Chanh, các bến chuyên dụng chủ yếu tập trung bên bờ trái của sông Chanh và khu vực Đầm nhà Mạc; khu bến xăng dầu cho tàu có trọng tải đến 40.000 DWT dự kiến là vị trí di dời của bến cảng dầu B12 tại Hòn Gai. Năng lực thông qua dự kiến vào năm 2015 đạt khoảng 5,3 triệu tấn/năm, đến năm 2020 đạt khoảng 12 triệu tấn/năm, và đến năm 2030 dự kiến đạt khoảng 25 triệu tấn/năm.

+ Khu bến cảng Diêm Điền: Là cảng tổng hợp địa phương (loại II), khai thác với cỡ tàu từ 1.000 - 3.000 DWT, thông qua lượng hàng dự kiến khoảng 0,25 triệu tấn/ năm vào năm 2015 và khoảng 0,5 triệu tấn/ năm vào năm 2020.

+ Khu bến cảng Hải Thịnh: Là cảng tổng hợp địa phương (loại II), khai thác với cỡ tàu từ 1.000 - 3.000 DWT, thông qua lượng hàng dự kiến khoảng 0,25 triệu tấn/ năm vào năm 2015 và khoảng 0,5 triệu tấn/ năm vào năm 2020.

+ Bến cảng Nam Đồ Sơn: khu cảng tiềm năng, chuyên phục vụ quốc phòng - an ninh.

- ***Cảng Hòn Gai:*** Là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (loại I), gồm khu bến chính Cái Lân và các bến chuyên dụng của các nhà máy xi măng Thăng Long, xi măng Hạ Long, nhiệt điện Thăng Long, bến dầu B12, bến tàu khách Hòn Gai. Phát triển cảng Hòn Gai cần đặc biệt lưu ý đến môi trường vịnh Hạ Long. Cụ thể như sau:

+ Khu bến cảng Cái Lân: Tiếp tục xây dựng các bến tổng hợp, container một cách hợp lý, nối tiếp các bến hiện có cho tàu có trọng tải đến 50.000 DWT để phát huy lợi thế của khu bến tổng hợp hiện có. Năng lực thông qua dự kiến vào năm 2015 đạt khoảng 11 triệu tấn/năm, đến năm 2020 đạt khoảng 14 -16 triệu tấn/năm.

+ Các bến cảng chuyên dùng: Tiếp tục duy trì và xây dựng theo dự án đã được duyệt với các bến cảng chuyên dùng của Nhà máy xi măng Thăng Long, Nhiệt điện Thăng Long, Xi măng Hạ Long cho cỡ tàu lớn nhất đến 15.000 DWT. Hạn chế tối đa phát triển các bến chuyên dụng khác trong vùng vịnh Cái Lân để đảm bảo bền vững cho môi trường di sản thế giới vịnh Hạ Long.

+ Từng bước di dời bến dầu B12: đến năm 2015 di dời các bến xăng dầu đầu tiên và kết thúc việc di dời trước năm 2020.

+ Bến tàu khách Hòn Gai: Là nơi đón nhận tầu khách du lịch Bắc - Nam, tàu khách quốc tế với cỡ tàu đến 100.000 GRT. Số bến tàu sẽ phát triển theo yêu cầu thực tế.

- ***Cảng Cẩm Phả:*** Là cảng chuyên dùng, có bến tổng hợp. Cụ thể như sau:

+ Bến cảng chuyên dùng cho than: Tiếp tục duy trì và phát huy khai thác đối với khu bến than Cửa Ông cho tàu có trọng tải đến 70.000 DWT (bao gồm cả khu chuyển tải Hòn Nét). Lượng hàng thông qua dự kiến đến năm 2015 là khoảng 23 triệu tấn/năm, và đến 2020 dự kiến khoảng 28 triệu tấn/năm.

+ Bến cảng tổng hợp Cẩm Phả: Nếu đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, có thể nghiên cứu khả năng phát triển các bến tổng hợp tại khu vực hòn Con Ong cho tàu từ 30.000 DWT - 50.000 DWT.

- ***Cảng Hải Hà:*** Là cảng chuyên dùng, có bến tổng hợp; cảng tiềm năng, dự kiến phát triển cho tàu có trọng tải từ 30.000 - 80.000 DWT đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa phục vụ các cơ sở công nghiệp tại khu kinh tế Hải Hà. Phát triển theo nhu cầu và năng lực đầu tư của các nhà đầu tư khu kinh tế.

- ***Các cảng tổng hợp địa phương:*** Phát triển chủ yếu trên cơ sở hạ tầng sẵn có, đầu tư chiều sâu về con người và thiết bị để khai thác hiệu quả. Cụ thể như sau:

+ Cảng Vạn Gia: Là cảng tổng hợp địa phương (loại II), gồm bến chuyển tải bằng phao neo cho cỡ tàu từ 5.000 - 10.000 DWT. Năng lực thông qua dự kiến đạt 1 triệu tấn/ năm.

+ Cảng Mũi Chùa, Vạn Hoa: Là cảng tổng hợp địa phương (loại II). Bến cảng Mũi Chùa khai thác với cỡ tàu từ 1.000 - 3.000 DWT. Lượng hàng thông qua dự kiến vào năm 2015 là khoảng 0,25 triệu tấn/ năm, đến năm 2020 là khoảng 0,5 triệu tấn/ năm. Bến cảng Vạn Hoa trước mắt chưa phát triển.

(*Danh mục chi tiết về quy mô, chức năng từng cảng trong nhóm; vị trí, phạm vi các trung tâm logistics được nêu cụ thể tại Phụ lục và hồ sơ quy hoạch kèm theo Quyết định này).*

b) Quy hoạch phát triển luồng vào cảng

- ***Luồng vào cảng Hải Phòng**:*

+ Đoạn luồng Lạch Huyện: Giai đoạn 2015: đảm bảo cho tàu container 50.000 DWT đầy tải và tàu 100.000 DWT giảm tải. Giai đoạn 2020 nghiên cứu nạo vét cho tàu đến 100.000 DWT.

+ Đoạn luồng Hà Nam - Bạch Đằng: Duy trì cho tàu 10.000 DWT đầy tải, tàu trên 10.000 DWT giảm tải. Nghiên cứu khả năng nâng cấp luồng phù hợp với năng lực nạo vét duy tu và hiệu quả đầu tư.

+ Đoạn luồng trên Sông Cấm *(đến khu bến Hoàng Diệu):* Duy trì luồng đảm bảo tàu 10.000 DWT lợi dụng mực nước ra vào cảng;

+ Đoạn luồng trên sông Chanh *(tiếp nối đoạn luồng Lạch Huyện đến khu bến Yên Hưng):* Giai đoạn 2015 đảm bảo cho tàu tổng hợp 30.000 DWT lợi dụng thủy triều ra vào cảng; Nghiên cứu khả năng nâng cấp luồng cho tàu 30.000 DWT giai đoạn đến 2020

- ***Luồng vào cảng Hòn Gai***

+ Đoạn luồng Lạch Miều - Đầu Trâu - Hòn Một duy trì khai thác ở độ sâu tự nhiên.

+ Đoạn luồng từ Hòn Một vào bến Cái Lân: cho tàu trọng tải đến 50.000 DWT hành hải;

- ***Luồng vào cảng Cẩm Phả:*** Duy trì điều kiện khai thác hiện hữu cho tàu trọng tải đến 60.000 DWT hành hải. Phát triển luồng các giai đoạn sau theo yêu cầu cụ thể của cảng trên cơ sở tuyến luồng hiện có.

- ***Luồng vào các cảng tổng hợp địa phương:*** Tiếp tục tiến hành nạo vét duy tu hàng năm để duy trì hoạt động của luồng, đảm bảo điều kiện khai thác các bến cảng một cách phù hợp. Đối với luồng vào cảng Diêm Điền, cảng Hải Thịnh cần tiến hành nghiên cứu khả năng chỉnh trị ổn định luồng tàu làm cơ sở xem xét nâng cấp luồng phù hợp.

c) Các dự án ưu tiên giai đoạn đến năm 2015

- Luồng tàu:

Hoàn thành đầu tư cơ sở hạ tầng cảng (luồng tàu, đê chắn sóng, ...) của cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện.

- Bến tổng hợp, container

+ Đầu tư xây dựng 02 bến khởi động cho tàu container trọng tải đến 100.000 DWT tại Lạch Huyện.

+ Đầu tư tiếp 03 bến (số 2, 3, 4) khu bến tổng hợp Cái Lân tiếp nhận tàu có trọng tải đến 50.000 DWT bằng nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp.

+ Các bến tổng hợp, container khu cảng Đình Vũ, Nam Đình Vũ.

- Bến chuyên dùng

+ Bến chuyên dùng hàng lỏng đầu mối khu vực phía Bắc tại khu vực sông Chanh, làm cơ sở từng bước di dời bến B12.

+ Các bến cảng chuyên dùng dịch vụ hàng hải, các bến hàng lỏng, hàng rời khu vực Đình Vũ, Nam Đình Vũ

- Cơ sở hạ tầng kết nối cảng

Xây dựng tuyến đường Tân Vũ - Lạch Huyện, nối cảng Lạch Huyện với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng.

4. Các chính sách, cơ chế và giải pháp thực hiện

- Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển bằng các hình thức PPP, BOT, BT.... Tăng cường xúc tiến đầu tư, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển cảng biển bằng các hình thức theo quy định.

- Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư cho các hạng mục cơ sở hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng dùng chung) kết nối với cảng biển quan trọng. Các hạng mục cơ sở hạ tầng bến cảng chủ yếu đầu tư bằng nguồn huy động hợp pháp của doanh nghiệp. Các cảng, bến cảng do nhà đầu tư đề xuất, kể cả các bến cảng tổng hợp thì toàn bộ hạ tầng bến cảng và hạ tầng kết nối cảng sẽ được đầu tư bằng nguồn vốn tự huy động của Nhà đầu tư.

- Nghiên cứu, thực hiện thí điểm việc cho phép đối tác nước ngoài tự đầu tư trang thiết bị bốc xếp và thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng được đầu tư bằng vốn trong nước (có gắn với việc chuyển giao công nghệ tiên tiến).

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác bến cảng theo hướng đơn giản hóa và hội nhập quốc tế. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện Quy hoạch phát triển cảng biển trong nhóm, trong đó chú trọng phối hợp gắn kết đồng bộ với Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, Quy hoạch xây dựng và Quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng lãnh thổ có cảng.

- Khuyến khích xây dựng bến, khu bến phục vụ chung tại các khu kinh tế, công nghiệp để nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng tài nguyên đường bờ làm cảng. Dành quỹ đất thích hợp phía sau cảng để xây dựng trung tâm phân phối hàng hóa với chức năng đầu mối logistics.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý đầu tư và hoạt động khai thác cảng theo hướng đơn giản hóa, hiện đại hóa; nghiên cứu áp dụng thí điểm mô hình "cơ quan quản lý cảng" ở các cảng có điều kiện; tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của cảng vụ hàng hải, các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại các khu cảng mới để đảm bảo việc quản lý nhà nước tại các cảng được kịp thời; khuyến khích các nhà đầu tư thuộc khu kinh tế, khu công nghiệp tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng cảng biển và cơ sở hạ tầng kết nối cảng.

Điều 2. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch

1. Cục Hàng hải Việt Nam

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan liên quan công bố và quản lý thực hiện quy hoạch được duyệt.

- Báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định việc bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng các cảng, bến cảng.

- Đối với các cảng, bến cảng tiềm năng: căn cứ nhu cầu thực tế, theo đề xuất của Nhà đầu tư và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

- Hàng năm phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, tổng hợp đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch, báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

- Giao Cục Hàng hải Việt Nam nghiên cứu cơ chế tổng thể, đồng bộ về quản lý, khai thác cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng kết hợp phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hàng hải, logistics, tài chính, ngân hàng và các dịch vụ khác liên quan để đảm bảo vai trò cảng cửa ngõ quốc tế, đủ sức cạnh tranh với các cảng khác trong khu vực.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Chỉ đạo các Nhà đầu tư lập dự án xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cảng biển, luồng hàng hải phù hợp với quy hoạch được duyệt và theo đúng các quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ quy hoạch được duyệt, quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng mục đích đối với quỹ đất xây dựng cảng; bố trí quỹ đất để phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ logistic, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cảng biển; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải trong việc tổ chức giao thông hài hòa, đảm bảo không có sự xung đột giữa giao thông kết nối cảng với giao thông đô thị.

- Việc cập nhật các khu bến cảng, bến cảng chưa được chi tiết hoá trong quy hoạch này:

+ Đối với khu bến cảng, bến cảng nhiều chủng loại hàng hóa, nhiều nhà đầu tư: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chức năng lập quy hoạch chi tiết và gửi Cục Hàng hải Việt Nam thẩm định, báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, phê duyệt.

+ Đối với các khu bến cảng, bến cảng khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Nhà đầu tư hoặc cơ quan chức năng lập quy hoạch chi tiết và gửi Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam để nghiên cứu, cập nhật vào quy hoạch chi tiết Nhóm cảng và thực hiện công tác quản lý quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Hồ Nghĩa Dũng

DANH MỤC CẢNG BIỂN, BẾN CẢNG KHU VỰC PHÍA BẮC (NHÓM 1) GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1741/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến/chiều dài (m)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (TrT/năm)	Cỡ tàu (10^3DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	Công suất (trT/năm)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	
I	**Cảng Hải Phòng (Cảng tổng hợp quốc gia, cửa ngõ quốc tế - Loại IA)**													
1	Khu bến cảng trên sông Cấm	Đang HĐ	5 ÷ 10		TH, Cont, CD	23.6	5 ÷ 10	-	132,5	20,6	5 ÷ 10	-	122.5	Không phát triển mở rộng, từng bước chuyển đổi công năng
1.1	*Bến Tổng hợp*	*16/2141*	*5 ÷ 10*	*-*	*TH*	*-*	*5 ÷ 10*	*16/2141*	*-*	*-*	*5 ÷ 10*	*12/1497*	*-*	
	Hoàng Diệu (4-11)	*8/1304*	*1 ÷ 10*	*-*	*TH*	*-*	*1 ÷ 10*	*8/1304*	*-*	*-*	*1 ÷ 10*	*4/652*	*-*	
	Vật Cách	*6/485*	*2 ÷ 3*	*-*	*TH*	*-*	*2 ÷ 3*	*6/485*	*-*	*-*	*2 ÷ 3*	*6/485*	*-*	
	Cửa Cấm	*2/352*	*5 ÷ 7*	*-*	*TH*	*-*	*5 ÷ 7*	*2/352*	*-*	*-*	*5 ÷ 7*	*2/352*	*-*	
1.2	*Bến Container*	*13/2165*	*5 ÷ 10 (1,000 TEU)*	*-*	*Cont.*	*-*	*5 ÷ 10 (1,000 TEU)*	*13/2165*	*-*	*-*	*5 ÷ 10 (1.000 TEU)*	*13/2165*	*-*	
	Hoàng Diệu (1-3)	*3/413*	*1 ÷ 10*	*-*	*Cont.*	*-*	*1 ÷ 10*	*3/413*	*-*	*-*	*1 ÷ 10*	*3/413*	*-*	
	Chùa Vẽ	*5/848*	*5 ÷ 10*	*-*	*Cont.*	*-*	*5 ÷ 10*	*5/848*	*-*	*-*	*5 ÷ 10*	*5/848*	*-*	
	Đoạn Xá	*1/220*	*5 ÷ 10*	*-*	*Cont.*	*-*	*5 ÷ 10*	*1/220*	*-*	*-*	*5 ÷ 10*	*1/220*	*-*	
	Transvina	*1/169*	*5 ÷ 12*	*-*	*Cont.*	*-*	*5 ÷ 12*	*1/169*	*-*	*-*	*5 ÷ 12*	*1/169*	*-*	
	Green Port	*2/371*	*5 ÷ 10*	*-*	*Cont.*	*-*	*5 ÷ 10*	*2/371*	*-*	*-*	*5 ÷ 10*	*2/371*	*-*	
	Nam Hải (Lê Chân)	*1/144*	*5 ÷ 10*	*-*	*Cont.*	*-*	*5 ÷ 10*	*1/144*	*-*	*-*	*5 ÷ 10*	*1/144*	*-*	
1.3	*Các bến dịch vụ, chuyên dùng khác*	*-*	*1 ÷ 10*	*-*	*CD*	*-*	*1 ÷ 10*	*-*	*-*	*-*	*1 ÷ 10*	*-*	*-*	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến/chiều dài (m)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (TrT/năm)	Cỡ tàu (10^3DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	Công suất (trT/năm)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	
2	Khu bến cảng Đình Vũ *(Gồm cả Nam Đình Vũ)*	Đang HĐ	10 ÷ 20		TH, Cont, CD	19,1	10 ÷ 20	18 bến	-	30,8	10 ÷ 20	22 bến	-	
2.1	*Bến Tổng hợp*	*5/996*	*10 ÷ 20*	*56*	*TH*	*8,0*	*10 ÷ 20*	*10/2035*	*112*	*9,0*	*10 ÷ 20*	*10/2035*	*112*	
2.2	*Bến Container*				*Cont,*	*10,1*	*10 ÷ 20 (1.000 ÷ 2.000 TEU)*	*4/895*	*46*	*16,8*	*10 ÷ 20 (1.000 ÷ 2.000 TEU)*	*7/1555*	*71*	
2.3	*Bến chuyên dùng hàng lỏng, rời*	*3 bến*	*5 ÷ 10*	*-*	*CD*	*1,0*	*10 ÷ 20*	*4 bến*	*-*	*5,0*	*10 ÷ 20*	*5 bến*	*-*	
3	Khu bến cảng Yên Hưng, Đầm nhà Mạc	Chưa XD			CD, TH	5,3	30÷50	3÷4 bến	-	12,0	30÷50	9÷11 bến	-	
3.1	*Bến xăng dầu*	*Chưa XD*			*CD*	*2,0*	*30÷50*	*1÷2 bến*	*-*	*7,0*	*30÷50*	*4÷6 bến*	*-*	*Dần thay thế bến B12*
3.2	*Bến Tổng hợp*	*Chưa XD*			*TH*	*1,5÷3,25*	*30÷50*	*2÷3/450*	*22,5*	*4.5÷5.0*	*30÷50*	*5/1125*	*56,5*	
4	Khu bến cảng Lạch Huyện	Chưa XD			Cont,TH	12,1÷13,8	50÷100	2 bến	45	28.2÷34.8	50÷100	8 bến	143	
4.1	*Bến Tổng hợp*	*Chưa XD*			*TH*					*4,0÷5,0*	*50*	*3/750*	*30*	Khu bến chính cảng Hải Phòng
4.2	*Bến Container*	*Chưa XD*			*Cont.*	*12,1÷13,8*	*50÷100 (4.000 ÷8.000 TEU)*	*2/750*	*45*	*24,2÷29,8*	*50÷100 (4.000 ÷8.000 TEU)*	*5/1875*	*113*	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến/chiều dài (m)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (TrT/năm)	Cỡ tàu (10^3DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	Công suất (trT/năm)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	
5	Khu bến cảng Diêm Điền													
5.1	*Bến cảng tổng hợp Diêm Điền*	3/149	1	2.55	TH địa phương loại 2	0,25	1÷3	3/149	2,55	0,5	1÷3	3/149	2,55	
5,2	*Các bến chuyên dụng khác*	-	-	-	*Chuyên dụng*	-	1÷3	-	-	-	1÷3	-	-	
5.3	*Bến cảng trung tâm Nhiệt điện Thái Bình*	*Đang XD*	*1÷2*		*CD của nhà máy*	-	*1÷2*	-	-	-	*1÷2*	-	-	*Quy mô theo yêu cầu của nhà máy*
6	Khu bến cảng Hải Thịnh													
6.1	*Bến cảng tổng hợp Thịnh Long*	2/200	1	3.5	TH địa phương loại 2	0,25	1÷3	2/200	3,5	0,5	1÷3	2/200	3,5	
6.2	*Bến Cảng trung tâm Nhiệt điện Nam Định*	*Chưa XD*	-	-	*CD của nhà máy*	-	-	-	-	-	-	-	-	*Quy mô theo yêu cầu của nhà máy*
7	Khu bến Nam Đồ Sơn	Chưa XD	-	-	CD phục vụ quốc phòng an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-	Tiềm năng

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến/chiều dài (m)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (TrT/năm)	Cỡ tàu (10^3DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	Công suất (trT/năm)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	
II	**Cảng Hòn Gai (Cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực - Loại I)**													
1	Khu bến cảng Cái Lân	Đang HĐ	20÷50	15.47	TH, Cont	9,55÷11,0	20÷50	8 bến	65	14,0÷15,8	20÷50	9 bến	75	
1.1	*Bến Tổng hợp*	*3/616*	*20÷45*	*11,26*	*TH*	*4,6÷5,0*	*20÷50*	*6/1180*	*45*	*4,6÷5,0*	*20÷50*	*6/1180*	*45*	
1.2	*Bến Container*	*1/230*	*20÷50 (3000÷ 4,000 TEU)*	*4.21*	*Cont.*	*4,95÷6,0*	*20÷50 (3,000÷ 4,000 TEU)*	*2/460*	*20*	*9,4÷10,8*	*20÷50 (3,000÷ 4,000 TEU)*	*3/690*	*30*	
2	Các bến cảng chuyên dùng	Đang HĐ			CD	13,0	1÷15	15 bến		10,0	1÷15			
2.1	*Xi măng Thăng Long*	*3 bến*	*1÷15*	*-*	*CD*	*-*	*1÷15*	*3 bến*	*-*	*-*	*1÷15*	*3 bến*		
2.2	*Nhiệt điện Thăng Long*	*Chưa XD*			*CD*	*-*	*1*	*5 bến*	*-*	*-*	*1*	*5 bến*		
2.3	*Xi măng Hạ Long*	*2 bến*	*1÷15*	*-*	*CD*	*-*	*1÷15*	*3 bến*	*-*	*-*	*1÷15*	*3 bến*		
2.4	*Xăng dầu B12*	*2 bến*	*10÷40*	*-*	*CD*	*5,0*	*10÷40*	*3 bến*	*-*	*(Di dời trước năm 2020)*				
2.5	*Bến khách Hòn Gai*	*1 bến*	*100,000 GRT*	*-*	*Khách du lịch quốc tế, Bắc-Nam*	*50 vạn khách/năm*	*10 vạn GRT*	*1 bến*	*-*	*95 vạn khách/năm*	*10 vạn GRT*	*1 bến*	*-*	
III	**Cảng Cẩm Phả**													
1	Bến cảng chuyên dùng	Đang HĐ	0.3÷70		CD	26.0	0,3÷70	6 bến	-	32,0	0,3÷70	6 bến	-	
1.1	*Bến than Cửa Ông*	*3 bến*	*10÷70*	*22.8*	*CD*	*23.0*	*10÷70*	*3 bến*	*-*	*28,0*	*10÷70*	*3 bến*	*-*	

STT	Tên cảng	Hiện trạng			Công năng, phân loại	Quy hoạch phát triển								Ghi chú
						Đến năm 2015				Đến năm 2020				
		Số cầu bến/chiều dài (m)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Diện tích chiếm đất (ha)		Công suất (TrT/năm)	Cỡ tàu (10^3DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	Công suất (trT/năm)	Cỡ tàu (10^3 DWT)	Số cầu bến/chiều dài (m)	Diện tích đất (ha)	
1.2	*Bến Xi măng Cẩm Phả*	*3/-*	*0.3÷15*	-	*CD*	*3,0*	*0,3÷15*	*3 bến*	-	*4,0*	*0,3÷15*	*3 bến*	-	
2	Bến cảng tổng hợp Cẩm Phả	Chưa XD			TH	-	-	-	-	-	-	-	-	*Nghiên cứu phù hợp yêu cầu bảo vệ môi trường*
IV	**Cảng Hải Hà**	Chưa XD	-	-	*CD có bến TH*	-	*30÷50*	-	-	-	*30÷80*	-	-	*Tiền năng phát triển đáp ứng nhu cầu Khu kinh tế Hải Hà và nhu cầu, năng lực của các Nhà đầu tư*
V	**Cảng Vạn Gia** (các bến thủy nội địa dọc sông Ka Long, Dân Tiến là vệ tinh)	1 bến phao neo	5÷10	-	TH địa phương loại 2	1,0	5÷10	1 bến phao neo	-	1,0	5÷10	1 bến phao neo	-	
VI	**Cảng Mũi Chùa, Vạn Hoa**	1/54	1÷3	1	TH địa phương loại 2	0,25	1÷3	1/100	3,5	0,5	1÷3	2/200	5,5	

*** Ghi chú:**

- Khu chuyển tải Bến Gót thuộc cảng Hải Phòng vẫn hoạt động theo QĐ 885-QĐ/TTg;
- Khu chuyển tải tại vịnh Lan Hạ, Hòn Gai là tạm thời cho đến khi hình thành các bến đầu tiên tại Lạch Huyện,;
- Viết tắt: + TH: tổng hợp; + Cont.: container; + CD: chuyên dùng; + HĐ: Hoạt động.